

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/DS-ST

Ngày: 20-8-2023

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dụng.

2. Ông Hoàng Văn Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 41/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-DS ngày 10/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Trần Thị D1, sinh năm 1929.

Địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H. Vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn:

1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu dân cư TX, phường TT, thị xã K, tỉnh H. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà 48, Ngõ 88, đường NB, Tổ 7, phường HN, thành phố HB, tỉnh HB. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Quang K1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu dân cư MĐ, phường HT, thị xã K, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khu dân cư LT 1, phường HA, thị xã K, tỉnh H. Vắng mặt tại

phiên tòa.

3. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã H5, huyện KC, tỉnh HY. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ D1, bà N1 và bà H1: Ông Phạm Bá T3, sinh năm 1991.

Địa chỉ: CH 1812, Tòa CT1A, Chung cư Hateco Apollo Xuân Phương, TDP Số 2 T6, phường P3, quận N3, thành phố HN. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Trần Thị D1 và cụ Trần Văn L1, sinh năm 1934 có quan hệ là vợ chồng. Cụ L1 chết vào năm 1994 Trước khi chết cụ L1 không để lại di chúc. Vợ chồng hai cụ sinh được 05 người con lần lượt là: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1958, ông Trần Văn T2, sinh năm 1959, ông Trần Quang K1, sinh năm 1965, bà Trần Thị N1, sinh năm 1967 và bà Trần Thị H1, sinh năm 1970. Ngoài 05 người con trên, cụ D1 và cụ L1 không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Quá trình chung sống các con của hai cụ khôn lớn, lập gia đình và ra ở riêng. Cụ thể: Năm 1981 ông Trần Văn T2 thoát ly, đi công nhân ở HB và cắt khẩu khỏi địa phương. Sau đó ông T2 lập gia đình và sinh sống tại HB rất ít khi về địa phương; bà Trần Thị T1 lấy chồng năm 1978 và cắt khẩu sang gia đình nhà chồng ở bên phường TT, thị xã K; khi cụ L1 chết thì ông K1 sống cùng cụ D1. Đến năm 1999 thì ông K1 chuyển ra ở riêng ở khu dân cư MĐ, phường HT, thị xã K; bà Trần Thị N1 lấy chồng năm 1988 và cắt khẩu về gia đình nhà chồng tại phường HA, thị xã K; bà Trần Thị H1 lấy chồng và cắt khẩu về KC, HY từ năm 1991.

Cụ D1 và cụ L1 có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 440m² đất, tại Thửa đất số 124, Tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H. Thửa đất này có nguồn gốc do nhà nước giao cho hai cụ và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất vào ngày 22/12/2002; Về tài sản trên đất: Trên đất còn 01 bể nước, 01 giếng đào là tài sản chung của cụ D1, cụ L1. Đối với 01 ngôi nhà mái bằng + hệ thống mái tôn chống nóng; mái tôn phía trước và trái nhà; công trình phụ; nhà kho; sân xi măng là do ông Trần Quang K1 xây dựng cho cụ D1 từ năm 2015. Khi xây dựng thì ông Trần Văn T2 có đóng góp số tiền 40.000.000đ. Còn lại, tường bao và các cây trồng trên đất là do ông K1 xây dựng và trồng trong thời gian ở trên đất cùng cụ D1 và quá trình qua lại chăm sóc cụ Dấu.

Sau khi cụ L1 chết thì cụ D1 và các con chưa có thỏa thuận để phân chia di sản của cụ L1. Thời gian gần đây có lần ông T2 nửa đêm về đưa cho cụ D1 ký vào một tờ giấy. Sau này ra UBND phường HT cụ D1 mới biết ông T2 đưa cho

cụ D1 ký vào bản di chúc với nội dung là để lại toàn bộ thửa đất làm nhà thờ. Nay cụ D1 bác bỏ bản di chúc này và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L1 theo quy định của pháp luật. Trường hợp phần diện tích đất chia cho các hàng thừa kế không đủ diện tích để cấp bìa hoặc một trong các hàng thừa kế không có nhu cầu nhận di sản bằng hiện vật mà Tòa án giao toàn bộ thửa đất cho cụ D1 quản lý, sử dụng thì cụ D1 đồng ý và đủ khả năng trả bằng tiền tương ứng với giá trị phần di sản hàng thừa kế được hưởng. Do tuổi cao, sức yếu, đi lại khó khăn, cụ D1 đề nghị Tòa án tạo điều kiện hạn chế triệu tập đến làm việc mà làm việc thông qua người đại diện theo ủy quyền. Cụ D1 đã được Tòa án giải thích các quy định pháp luật liên quan đến việc trợ giúp pháp lý và án phí. Cụ D1 đề nghị Tòa án miễn toàn bộ án phí và từ chối việc trợ giúp pháp lý.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Quang K1 trình bày:

Bố ông là cụ Trần Văn L1, sinh năm 1934, chết vào năm 1994, khi chết cụ L1 không để lại di chúc. Mẹ ông là cụ Trần Thị D1, sinh năm 1929. Hai cụ sinh được 05 người con lần lượt là: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1958. Bà T1 lấy chồng năm 1978 và cắt khẩu sang gia đình nhà chồng ở bên phường TT; ông Trần Văn T2, sinh năm 1959. Năm 1981 ông T2 thoát ly, đi công nhân ở HB và cắt khẩu khỏi địa phương. Sau đó ông T2 lập gia đình và sinh sống tại HB rất ít khi về địa phương; ông lấy vợ năm 1990 nhưng vẫn sống cùng hai cụ đến năm 1999 thì mua đất ra ở riêng tại khu dân cư MĐ, phường HT. Do các anh chị em đều lập gia đình ở xa, ít có điều kiện về thăm mẹ nên ông là người thường xuyên sang thăm nom, chăm sóc cụ D1; bà Trần Thị N1, sinh năm 1967, lấy chồng năm 1988 và cắt khẩu về gia đình nhà chồng tại phường HA, thị xã K; bà Trần Thị H1, sinh năm 1970, lấy chồng và cắt khẩu về KC, HY từ năm 1991. Ngoài 05 người con trên, bố mẹ ông không có con nuôi hoặc con riêng nào khác.

Trong thời gian chung sống, hai cụ có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H. Thửa đất trên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất vào ngày 22/12/2002. Thửa đất có diện tích là 440m², trong đó: 300m² đất ở và 140m² đất vườn thừa. Ông là người trực tiếp nộp các khoản thuế, phí đất nông nghiệp cho cụ D1 nên được biết khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất vào năm 2002 thì địa phương không trừ 140m² đất vườn thừa vào đất ruộng ngoài đồng của gia đình cụ Dầu và gia đình ông. Trên đất hiện tại có ngôi nhà mái bằng + mái tôn chống nóng và hệ thống mái tôn là do ông xây dựng cho cụ D1 vào năm 2015, ông T2 có đóng góp 40.000.000đ. Quá trình sống cùng hai cụ ông có xây dựng tường bao quanh đất, sân chat, bể nước, nhà vệ sinh, cây cối trên đất, cổng... Tuy nhiên, những tài sản này ông không có yêu cầu đề nghị gì.

Sau khi cụ L1 chết thì có lần ông T2 về đưa cho cụ D1 ký vào một tờ giấy. Sau đó ông đưa cụ Dầu ra UBND xã thì được biết ông T2 đưa cho cụ Dầu ký vào bản di chúc với nội dung là để lại toàn bộ thửa đất làm nhà thờ. Nội dung này chỉ có chữ ký của ông T2 và bà T1, còn lại ông, bà N1 và bà H1 không biết và không ký văn bản này. Nay cụ D1 khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L1 theo quy định của pháp luật nên ông xác định bản di chúc này không có giá trị. Ông, bà N1 và bà H1 đã thống nhất tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của ba anh em cho cụ D1. Các tài sản ông kiến thiết, xây dựng trên đất ông cũng tự nguyện tặng cho cụ D1. Ông không đề nghị nhận tiền hoặc hiện vật gì. Quan điểm của ông là đề nghị Tòa án giao toàn bộ thửa đất cho cụ D1, ông và các em sẽ có trách nhiệm cùng cụ D1 để trả giá trị tài sản bằng tiền cho ông T2, bà T1 với các lý do sau: Sau khi cụ L1 chết, ông T2, bà T1 ở xa rất ít khi về thăm nom, chăm sóc cụ D1. Bà T1 có thái độ hành xử không đúng mực, có những lời lẽ thách thức, xúc phạm khi biết cụ D1 nộp đơn yêu cầu chia di sản thừa kế ra Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án ông T2, bà T1 gây khó khăn, không đến làm việc và đưa ra quan điểm của mình, không có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật; thửa đất của cụ D1 mặc dù là đất đô thị nhưng thực tế rất hẻo lánh ngoài cách đồng. Thửa đất không có lối đi thuận lợi để chia bằng hiện vật cho các hàng thừa kế.

Theo Văn bản trình bày ý kiến của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H1 đều có quan điểm là nhận phần di sản của cụ L1 và tặng cho toàn bộ cụ Trần Thị D1.

Bị đơn-Bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không đưa ra quan điểm, ý kiến của mình.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Trần Quang K1, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H1 giữ nguyên quan điểm, ý kiến, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Luật theo quy định của pháp luật; mặc dù giá đất theo kết luận của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự là 800.000đ/m² bao gồm cả đất ở và đất vườn thừa nhưng phía cụ D1, ông K1, bà N1 và bà H1 đều nhất trí, không yêu cầu phải định giá lại; đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản phía cụ D1 tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí: Cụ D1 đề nghị Tòa án miễn án phí vì thuộc diện người cao tuổi.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn T2 vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng theo Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều

lần nhưng vắng mặt không có ý kiến trình bày quan điểm của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273; BLTTDS; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 BLDS năm 2015; Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Về quan hệ tranh chấp*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị D1 về chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L1. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn L1 gồm: 1/2 quyền sử dụng 440m² đất (gồm: 300m² đất ở, 140m² đất vườn thừa) tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H; 1/2 giá trị bể nước, xây dựng khoảng năm 1981; 1/2 giá trị giếng đào (không xác định được thời gian xây dựng). Xác định hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng phần di sản bằng nhau của cụ Trần Văn L1, gồm: Cụ Trần Thị D1, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Quang K1, bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị H1. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Quang K1, bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị H1 về việc tặng cho cụ Trần Thị D1 phần di sản mà ông K1, bà N1 và bà H1 được hưởng. Giao cho cụ Trần Thị D1 được quyền sử dụng 440m² đất (gồm: 300m² đất ở, 140m² đất vườn thừa) tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H và được quyền sở hữu 01 bể nước, xây dựng khoảng năm 1981; 01 giếng đào (không xác định được thời gian xây dựng). Cụ Trần Thị D1 có nghĩa vụ trả tiền cho bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn T2 mỗi người 29.650.000đ (Hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng); *Về án phí*: Miễn nộp tiền án phí cho cụ Trần Thị D1. Bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn T2 mỗi người phải nộp 1.482.500đ án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp*: Cụ Trần Thị D1 khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, đây là tranh chấp quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối tượng tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (Viết tắt là: BLTTDS).

[1.2]. *Về thời hiệu khởi kiện*: Cụ Trần Văn L1 chết ngày 21/01/1994. Ngày 05/10/2022, cụ Trần Thị D1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L1. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự (Viết tắt là: BLDS) năm 2015 thì yêu cầu chia di sản của cụ L1 còn thời hiệu.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của đương sự*: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; cụ Trần Thị D1, bà Trần Thị N1

và bà Trần Thị H1 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử (Viết tắt là: HĐXX) xét xử vắng mặt bị đơn, cụ D1, bà N1 và bà H1.

[2]. Về nội dung.

[2.1]. Xét di chúc thừa kế được lập ngày 08/11/2016 của cụ Trần Thị D1: Ngày 08/11/2016, cụ Trần Thị D1 lập "Di chúc thừa kế" với nội dung: Để lại toàn bộ khối tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 mái bằng và diện tích 440m² đất cho đều 05 con; tạm giao tài sản trên cho 02 con là Trần Văn T2 và Trần Văn Khang quản lý, sử dụng, tôn tạo; mục đích sử dụng di sản trên là dùng vào việc thờ cúng tổ tiên. Di chúc được lập có người làm chứng và xác nhận của UBND xã HT. Ngày 05/10/2022, cụ Trần Thị D1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L1 và có lời khai bác bỏ di chúc này. Căn cứ khoản 1 Điều 640 BLDS năm 2015 thì bản di chúc này không còn giá trị.

[2.2]. Cụ Trần Văn L1 chết vào ngày 21/01/1994, trước khi chết cụ L1 không để lại di chúc. Căn cứ khoản 1 Điều 611, điểm a khoản 1 Điều 650 BLDS năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ L1 là ngày 21/01/1994 và di sản thừa kế của cụ L1 được phân chia theo pháp luật.

[2.3]. Xác định người thừa kế di sản: Cụ L1 và cụ D1 có quan hệ là vợ chồng và sinh được 05 người con gồm: Bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Quang K1, bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị H1. Ngoài 05 người con trên, cụ L1 không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Căn cứ khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ L1 gồm: Cụ D1, bà T1, ông T2, ông K1, bà N1 và bà H1.

[2.4]. Về di sản thừa kế: Cụ D1, ông K1, bà N1 và bà H1 đều xác định tài sản chung của cụ D1 và cụ L1 gồm: Quyền sử dụng 440m² đất, tại Thửa đất số 124, Tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H. Trên đất có 01 bể nước, 01 giếng đào. Đối với 01 ngôi nhà mái bằng + hệ thống mái tôn chống nóng; mái tôn phía trước và trái nhà; công trình phụ; nhà kho; sân xi măng là do ông Trần Quang K1 xây dựng cho cụ D1 từ năm 2015. Khi xây dựng ông Trần Văn T2 có đóng góp số tiền 40.000.000đ. Còn lại, tường bao và các cây trồng trên đất là do ông K1 xây dựng và trồng trong thời gian ở trên đất cùng cụ D1 và quá trình qua lại chăm sóc cụ D1. **Căn cứ quy định pháp luật thì di sản thừa kế của cụ L1 là 1/2 khối tài sản chung nêu trên.**

[2.5]. Chia di sản thừa kế theo pháp luật: Theo nhận định ở trên, di sản thừa kế của cụ L1 là 1/2 Quyền sử dụng 440m² đất, gồm: 300m² đất ở, 140m² đất vườn thừa và 01 bể nước, 01 giếng đào. Di sản này sẽ được chia thành 06 phần bằng nhau cho cụ D1 và 05 con. Như vậy, mỗi hàng thừa kế được nhận 1/6 di sản của cụ L1, tương ứng phần tài sản là: 25m² đất ở, 11.67m² đất vườn thừa và 1/12 giá trị của: 01 bể nước, 01 giếng đào. Quan điểm của ông K1, bà N1 và bà Hương đều tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng cho cụ D1; ông T2,

bà T1 không có quan điểm về việc yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Xem xét về cách thức phân chia di sản, HĐXX thấy: (1). Về nhu cầu sử dụng đất: Bà T1 và ông T2 đều đã lập gia đình, sinh sống ổn định ở phường TT, thị xã K và phường HN, thành phố HB; (2). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà T1, ông T2 để đến làm việc, trình bày ý kiến của mình nhưng bà T1, ông T2 đều vắng mặt, không có quan điểm yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; (3). Về phần diện tích đất được phân chia: Theo phân tích ở trên thì bà T1, ông T2 được chia một phần đất nhỏ, mỗi người được chia 25m² đất ở, 11.67m² đất vườn thừa (tổng là 36,67m²). Theo quy định tại Mục 3 Điều 4 Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh H quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao, điều kiện hợp thửa đất, điều kiện tách thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất trên địa bàn tỉnh H thì hạn mức công nhận đất ở tối thiểu ở khu vực đô thị là 40m². Như vậy, phần diện tích đất ở được chia cho ông T2, bà T1 nhỏ hơn hạn mức đất ở tối thiểu theo quy định này. Từ những phân tích nêu trên, HĐXX thấy phần di sản của cụ L1 không thể chia bằng hiện vật nên sẽ giao toàn bộ phần di sản của cụ L1 cho cụ D1 quản lý, sử dụng. Cụ D1 có nghĩa vụ trả bằng tiền phần di sản của cụ L1 mà ông T2, bà T1 được hưởng. Theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự: 01 Giếng đào, giá trị sử dụng còn lại là: 64.780đ; 01 Bể nước, giá trị sử dụng còn lại là: 3.748.163đ; giá đất là 800.000đ/m². Như vậy, mỗi hàng thừa kế được nhận phần giá trị tài sản là: 29.653.745đ nên cụ D1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà T1, ông T2 số tiền này.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Cụ Trần Thị D1 đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí: Theo Điều 2 Luật người cao tuổi, cụ Trần Thị D1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia.

[5]. Trên thửa đất số 124 có ngôi nhà mái bằng, mái tôn chống nóng, mái tôn phía trước và cạnh nhà là do ông K1 xây dựng cho cụ D1 vào năm 2015. Theo ông K1 khai ông T2 có đóng góp số tiền 40.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án do ông T2 vắng mặt, không có ý kiến về số tiền đóng góp này nên HĐXX không có căn cứ để giải quyết, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác; đối với các tài sản trên đất khác như: Tường bao quanh đất, sân chạt, bể nước, nhà vệ sinh, cây cối trên đất, cổng...là do ông K1 xây dựng và trồng. Ông K1 tự nguyện tặng cho cụ D1, không yêu cầu, đề

nghị gì nên HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự Các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tranh chấp:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị D1 về chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L1.

Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn L1 gồm: 1/2 quyền sử dụng 440m² đất (*gồm: 300m² đất ở, 140m² đất vườn thừa*) tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H; 1/2 giá trị bể nước, xây dựng khoảng năm 1981; 1/2 giá trị giếng đào (*không xác định được thời gian xây dựng*).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng phần di sản bằng nhau của cụ Trần Văn L1 gồm có: Cụ Trần Thị D1, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Quang K1, bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị H1.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Quang K1, bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị H1 về việc tặng cho cụ Trần Thị D1 phần di sản mà ông K1, bà N1 và bà H1 được hưởng.

Giao cho cụ Trần Thị D1 được quyền sử dụng 440m² đất (*gồm: 300m² đất ở, 140m² đất vườn thừa*) tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HT, thị xã K, tỉnh H và được quyền sở hữu 01 bể nước, xây dựng khoảng năm 1981; 01 giếng đào (*không xác định được thời gian xây dựng*).

Cụ Trần Thị D1 có nghĩa vụ trả tiền cho bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn T2 mỗi người 29.650.000đ (*Hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS.

2. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí cho cụ Trần Thị D1.

Bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn T2 mỗi người phải nộp 1.482.500đ (*Một triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

3. Về quyền kháng cáo: Cụ Trần Thị D1, ông Trần Quang K1, bà Trần Thị

N1 và bà Trần Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2 (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đức Huân